

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

Số: 02/VBHN-NHNN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2016

THÔNG TƯ

HƯỚNG DẪN MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ QUẢN LÝ NGOẠI HỐI ĐỐI VỚI VIỆC CHO VAY RA NƯỚC NGOÀI VÀ THU HỒI NỢ BẢO LÃNH CHO NGƯỜI KHÔNG CƯ TRÚ

Thông tư số 37/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 29/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 02 năm 2016.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13 tháng 12 năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh số 06/2013/PL-UBTVQH13 ngày 18 tháng 3 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối,

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú[1].

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về việc:

a) Mở và sử dụng tài khoản để thực hiện khoản cho vay ra nước ngoài, thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế sau khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép thực hiện việc cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú;

b) Mở và sử dụng tài khoản để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài; đăng ký, đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế;

d) Thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Ngoài các quy định tại Thông tư này, việc cho vay, thu hồi nợ nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay, thu hồi nợ nước ngoài của tổ chức tín dụng và quy định về bảo lãnh ngân hàng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bảo lãnh cho người không cư trú (sau đây gọi là “Bên bảo lãnh”).

2. Tổ chức kinh tế được Thủ tướng Chính phủ cho phép cho vay đối với người không cư trú (sau đây gọi là “Bên cho vay”).

3. Tổ chức kinh tế được Thủ tướng Chính phủ cho phép bảo lãnh cho người không cư trú (sau đây gọi là “Bên bảo lãnh”).

4. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động cho vay ra nước ngoài và bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bảo lãnh cho người không cư trú là việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức kinh tế là người cư trú cam kết bằng văn bản với bên nhận bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh là người không cư trú khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh.

2. Thu hồi nợ bảo lãnh là việc Bên bảo lãnh thu hồi khoản nợ từ bên được bảo lãnh là người không cư trú sau khi đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

3. Thỏa thuận cho vay là văn bản thỏa thuận giữa Bên cho vay và bên vay nước ngoài là người không cư trú có hiệu lực giải ngân và thu hồi nợ, trong đó quy định các điều khoản và điều kiện của khoản cho vay ra nước ngoài về mục đích sử dụng vốn vay, phương thức cho vay, số vốn cho vay, lãi suất, thời hạn, kỳ hạn trả nợ, phương thức trả nợ, nội dung về bảo đảm khoản vay (nếu có), và những cam kết khác có liên quan.

4. Thỏa thuận cấp bảo lãnh là văn bản thỏa thuận giữa Bên bảo lãnh, bên được bảo lãnh và các bên liên quan (nếu có), trong đó quy định hình thức nhận nợ và trách nhiệm hoàn trả của bên được bảo lãnh cho bên bảo lãnh.

5. Cam kết bảo lãnh là cam kết của Bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh về việc bên bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh là người không cư trú khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh. Cam kết bảo lãnh có thể được thực hiện theo hình thức Thư bảo lãnh, Hợp đồng bảo lãnh và hình thức cam kết khác do các bên tự thỏa thuận trên cơ sở không trái với quy định của pháp luật Việt Nam.

6. Đại diện bên bảo lãnh trong khoản đồng bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là bên bảo lãnh được các bên bảo lãnh khác thống nhất ủy quyền để quản lý tài khoản thực hiện bảo lãnh; thực hiện các thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh với Ngân hàng Nhà nước và các nội dung khác theo ủy quyền (sau đây gọi là đại diện bên bảo lãnh).

7. Đăng ký, đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài là việc bên cho vay thực hiện đăng ký với Ngân hàng Nhà nước về khoản cho vay ra nước ngoài hoặc về các thay đổi liên quan đến khoản cho vay ra nước ngoài đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận tại văn bản xác nhận đăng ký theo quy định tại Thông tư này.

8. Đăng ký, đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh là việc bên bảo lãnh thực hiện đăng ký với Ngân hàng Nhà nước về khoản thu hồi nợ bảo lãnh hoặc về các thay đổi liên quan đến khoản thu hồi nợ bảo lãnh đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận tại văn bản xác nhận đăng ký theo quy định tại Thông tư này.

9. Xác nhận đăng ký là văn bản của Ngân hàng Nhà nước xác nhận việc bên cho vay, bên bảo lãnh đã thực hiện đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài, khoản thu hồi nợ bảo lãnh theo quy định tại Thông tư này.

10. Xác nhận đăng ký thay đổi là văn bản của Ngân hàng Nhà nước xác nhận việc Bên cho vay đã thực hiện đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài hoặc Bên bảo lãnh đã thực hiện đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh khi thay đổi các nội dung đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận tại văn bản xác nhận đăng ký.

11. Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ tài khoản là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi Bên cho vay, Bên bảo lãnh mở tài khoản để thực hiện khoản cho vay ra nước ngoài, khoản bảo lãnh cho người không cư trú theo quy định của pháp luật hiện hành.

12. Tài khoản thực hiện bảo lãnh là tài khoản của Bên bảo lãnh mở tại một (01) tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ tài khoản để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, thu hồi nợ bảo lãnh từ người không cư trú và các khoản phí liên quan đến giao dịch bảo lãnh.

13. Tài khoản cho vay ra nước ngoài là tài khoản của Bên cho vay mở tại một (01) tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ tài khoản để thực hiện giải ngân, thu hồi nợ của khoản cho vay ra nước ngoài.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên cho vay, Bên bảo lãnh

1. Chịu trách nhiệm nghiên cứu về năng lực pháp lý, năng lực tài chính của bên vay, bên được bảo lãnh là người không cư trú nhằm đảm bảo thu hồi nợ gốc và lãi theo thỏa thuận cho vay, thỏa thuận cấp bảo lãnh.

2. Tự chịu rủi ro về pháp lý và tài chính trong việc ký kết và thực hiện thỏa thuận cho vay, cam kết bảo lãnh, thỏa thuận cấp bảo lãnh và các thỏa thuận khác có liên quan.

3. Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật về quản lý ngoại hối, cho vay và thu hồi nợ nước ngoài, các quy định về bảo lãnh, bảo đảm tài sản, các quy định khác của pháp luật Việt Nam và pháp luật nước ngoài có liên quan trong việc ký và thực hiện thỏa thuận cho vay, cam kết bảo lãnh, thỏa thuận cấp bảo lãnh.

Điều 5. Đối tượng thực hiện đăng ký, đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài, khoản thu hồi nợ bảo lãnh

1. Tổ chức kinh tế thực hiện cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện bảo lãnh cho người không cư trú.

3. Đại diện bên bảo lãnh trong khoản đồng bảo lãnh của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho người không cư trú.

4. Trường hợp các thỏa thuận cho vay, thỏa thuận cấp bảo lãnh cho người không cư trú có sự tham gia của ít nhất hai (02) tổ chức kinh tế, từng tổ chức kinh tế thực hiện đăng ký, đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài, khoản thu hồi nợ bảo lãnh đối với phần cho vay, bảo lãnh của mình.

Điều 6. Các trường hợp không phải thực hiện đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh.

Trường hợp khoản nợ phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh được Bên được bảo lãnh thanh toán cho Bên bảo lãnh trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày thực hiện nghĩa

vụ bảo lãnh, bên bảo lãnh không cần thực hiện đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh theo quy định tại Thông tư này.

Chương II

ĐĂNG KÝ VÀ ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI KHOẢN CHO VAY RA NƯỚC NGOÀI CỦA TỔ CHỨC KINH TẾ

Điều 7. Hồ sơ đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài

1. Đơn đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài (theo Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này).

2.[2] Hồ sơ pháp lý của Bên cho vay bao gồm: Bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép hoặc Quyết định thành lập Bên cho vay theo quy định của pháp luật (nếu có) và các bản sửa đổi (nếu có). Trong trường hợp người nộp hồ sơ nộp bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu, người đối chiếu có trách nhiệm xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính.

3. Bản sao (có xác nhận của Bên cho vay) văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ đối với khoản cho vay ra nước ngoài của tổ chức kinh tế.

4. Báo cáo về phương án thu xếp ngoại tệ của tổ chức kinh tế để cho vay ra nước ngoài.

5. Hồ sơ pháp lý của bên đi vay bao gồm: Bản sao được chứng thực từ bản chính và bản dịch tiếng Việt văn bản chấp thuận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư cấp. Trường hợp tại các quốc gia/vùng lãnh thổ của bên đi vay không có thủ tục cấp văn bản chấp thuận đầu tư, Bên cho vay nộp bản sao được chứng thực từ bản chính và bản dịch tiếng Việt văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư về việc đã đăng ký kinh doanh hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương (áp dụng đối với trường hợp Bên đi vay là doanh nghiệp có sự tham gia góp vốn của doanh nghiệp Việt Nam dưới hình thức đầu tư trực tiếp).

6. Bản sao và bản dịch tiếng Việt (có xác nhận của Bên cho vay) thỏa thuận cho vay ra nước ngoài.

7. Bản sao và bản dịch tiếng Việt (có xác nhận của Bên cho vay) các văn bản, thỏa thuận bảo lãnh, bảo đảm khoản cho vay ra nước ngoài (nếu có).

Điều 8. Trình tự thực hiện thủ tục đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài

1. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày ký thỏa thuận cho vay và trước khi thực hiện giải ngân cho vay, Bên cho vay gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý Ngoại hối) một (01) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

2. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước gửi Bên cho vay văn bản xác nhận đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài bao gồm các nội dung chính sau: Bên cho vay; bên đi vay; các điều kiện cơ bản của khoản cho vay ra nước ngoài như kim ngạch cho vay, mục đích cho vay ra nước ngoài, lãi suất cho vay, lãi phạt, phí, hình thức bảo đảm, kế hoạch giải ngân, kế hoạch thu hồi nợ (gốc, lãi); tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ tài khoản và các nội dung khác liên quan đến khoản cho vay ra nước ngoài (nếu có). Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.

Điều 9. Hồ sơ đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài

1. Trường hợp có thay đổi bất kỳ nội dung nào liên quan đến khoản cho vay ra nước ngoài nêu tại văn bản của Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài, Bên cho vay có trách nhiệm thực hiện đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài theo quy định tại Thông tư này.

2. Hồ sơ đăng ký thay đổi bao gồm:

a) Đơn đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài (theo Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư này).

b) Bản sao và bản dịch tiếng Việt các thỏa thuận thay đổi đã ký (có xác nhận của Bên cho vay về tính chính xác của bản sao và bản dịch) trong trường hợp các nội dung thay đổi cần được thỏa thuận giữa các bên.

c) Bản sao và bản dịch tiếng Việt (có xác nhận của Bên cho vay về tính chính xác của bản sao và bản dịch) văn bản nêu ý kiến chấp thuận của bên bảo lãnh đối với các nội dung thay đổi trong trường hợp khoản cho vay ra nước ngoài được bảo lãnh bởi một bên thứ ba.

d) Bản sao (có xác nhận của Bên cho vay) văn bản nêu ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ về nội dung thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài của tổ chức kinh tế (trường hợp thay đổi tăng số tiền cho vay hoặc kéo dài thời hạn khoản cho vay ra nước ngoài hoặc thay đổi bên cho vay).

đ) Xác nhận của tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ tài khoản về tình hình giải ngân, thu hồi nợ đến thời điểm đề nghị xác nhận đăng ký thay đổi (áp dụng đối với trường hợp đăng ký thay đổi kế hoạch giải ngân, thu hồi nợ).

e) Văn bản của Bên cho vay giải trình rõ về nội dung thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài (áp dụng với trường hợp không có thành phần hồ sơ nêu tại điểm b, c Khoản này).

Điều 10. Trình tự thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài

1. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày ký thỏa thuận thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài và trước khi thực hiện nội dung thay đổi, bên cho vay gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý Ngoại hối) một (01) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

2. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước gửi Bên cho vay văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài.

3. Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.

Chương III

ĐĂNG KÝ VÀ ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI KHOẢN THU HỒI NỢ BẢO LÃNH

Điều 11. Hồ sơ đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh

1. Trường hợp khoản thu hồi nợ bảo lãnh từ hoạt động bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế, hồ sơ đăng ký bao gồm:

a) Đơn đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh (theo Phụ lục số 03 kèm theo Thông tư này).

b)[3] Hồ sơ pháp lý của Bên bảo lãnh bao gồm: Bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép hoặc Quyết định thành lập Bên bảo lãnh theo quy định của pháp luật (nếu có) và các bản sửa đổi (nếu có). Trong trường hợp người nộp hồ sơ nộp bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu, người đối chiếu có trách nhiệm xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính.

c) Bản sao (có xác nhận của Bên bảo lãnh) văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ đối với việc tổ chức kinh tế bảo lãnh cho người không cư trú.

d) Bản sao và bản dịch tiếng Việt (có xác nhận của Bên bảo lãnh) văn bản của bên nhận bảo lãnh yêu cầu Bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

đ) Bản sao và bản dịch tiếng Việt (có xác nhận của Bên bảo lãnh) cam kết bảo lãnh, thỏa thuận cấp bảo lãnh đã ký, thỏa thuận (hoặc thông báo) về việc thu hồi nợ Bên bảo lãnh đã trả thay cho bên được bảo lãnh.

e) Bản sao (có xác nhận của tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ tài khoản) chứng từ chứng minh việc bên bảo lãnh đã chuyển tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

2. Hồ sơ đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh áp dụng đối với khoản bảo lãnh hoặc khoản đồng bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm:

a) Đơn đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh (theo Phụ lục số 03 kèm theo Thông tư này).

b) Bản sao và bản dịch tiếng Việt (có xác nhận của Bên bảo lãnh hoặc đại diện bên bảo lãnh) văn bản của bên nhận bảo lãnh yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

c) Bản sao và bản dịch tiếng Việt (có xác nhận của Bên bảo lãnh hoặc đại diện bên bảo lãnh) cam kết bảo lãnh, thỏa thuận cấp bảo lãnh đã ký, thỏa thuận (hoặc thông báo) về việc thu hồi nợ mà bên bảo lãnh đã trả thay cho bên được bảo lãnh.

d) Bản sao (có xác nhận của Bên bảo lãnh hoặc đại diện bên bảo lãnh) chứng từ chứng minh việc bên bảo lãnh đã chuyển tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

đ) Bản sao (có xác nhận của đại diện bên bảo lãnh) thỏa thuận giữa các Bên bảo lãnh về việc ủy quyền cho 01 (một) bên bảo lãnh đại diện thực hiện đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh với Ngân hàng Nhà nước (áp dụng với khoản đồng bảo lãnh).

Điều 12. Trình tự thực hiện thủ tục đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh

1. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày chuyển tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, bên bảo lãnh hoặc đại diện bên bảo lãnh (trong trường hợp đồng bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý Ngoại hối) một (01) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 11 Thông tư này.

2. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của bên bảo lãnh hoặc đại diện bên bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước gửi bên bảo lãnh hoặc đại diện bên bảo lãnh văn bản xác nhận đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh bao gồm các nội dung chính sau: Bên bảo lãnh hoặc Đại diện bên bảo lãnh; bên được bảo lãnh; bên nhận bảo lãnh; các điều kiện cơ bản của khoản thu hồi nợ bảo lãnh: hạn mức bảo lãnh, số tiền đã bảo lãnh, mục đích bảo lãnh, lãi suất thu hồi nợ, lãi phạt, phí, kế hoạch thu hồi nợ; tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ tài khoản và các nội dung khác liên quan đến khoản thu hồi nợ bảo lãnh (nếu có).

3. Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký thay đổi, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.

Điều 13. Hồ sơ đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh

Trường hợp có thay đổi bất kỳ nội dung nào liên quan đến khoản thu hồi nợ bảo lãnh nêu tại văn bản của Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh, bên bảo lãnh hoặc đại diện bên bảo lãnh có trách nhiệm thực hiện đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh theo quy định tại Điều 14 Thông tư này. Hồ sơ đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh bao gồm:

1. Đơn đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh (theo Phụ lục số 04 kèm theo Thông tư này).

2. Bản sao và bản dịch tiếng Việt các thỏa thuận thay đổi cam kết bảo lãnh, thỏa thuận cấp bảo lãnh đã ký (có xác nhận của Bên bảo lãnh hoặc đại diện bên bảo lãnh về tính chính xác của bản sao và bản dịch) trong trường hợp các nội dung thay đổi cần được thỏa thuận giữa các bên.

3. Bản sao (có xác nhận của Bên bảo lãnh) văn bản nêu ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ về nội dung thay đổi liên quan đến việc bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế (trường hợp thay đổi tăng số tiền bảo lãnh của tổ chức kinh tế hoặc kéo dài thời hạn bảo lãnh của khoản bảo lãnh hoặc thay đổi bên bảo lãnh).

4. Xác nhận của tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ tài khoản về tình hình thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, thu hồi nợ đến thời điểm đề nghị xác nhận đăng ký thay đổi (áp dụng đối với trường hợp đăng ký thay đổi kế hoạch thu hồi nợ).

5. Văn bản của bên bảo lãnh giải trình rõ về nội dung thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh (áp dụng với trường hợp không có thành phần hồ sơ nêu tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này).

Điều 14. Trình tự thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh

1. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày ký thỏa thuận thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh, Bên bảo lãnh hoặc đại diện bên bảo lãnh gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý Ngoại hối) một (01) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

2. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của Bên bảo lãnh hoặc đại diện bên bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước gửi Bên bảo lãnh hoặc đại diện bên bảo lãnh văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh.

3. Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.

Chương IV

TÀI KHOẢN CHO VAY RA NƯỚC NGOÀI, TÀI KHOẢN THỰC HIỆN BẢO LÃNH CHO NGƯỜI KHÔNG CƯ TRÚ

Điều 15. Tài khoản cho vay ra nước ngoài và tài khoản thực hiện bảo lãnh của tổ chức kinh tế

1. Trước khi thực hiện các giao dịch chuyển tiền liên quan đến khoản cho vay ra nước ngoài, tổ chức kinh tế mở một (01) tài khoản cho vay ra nước ngoài mở tại một (01) tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ tài khoản. Các giao dịch liên quan đến khoản cho vay ra nước ngoài (giải ngân vốn cho vay; thu hồi nợ gốc, nợ lãi và các loại phí phải thực hiện thông qua tài khoản cho vay ra nước ngoài).

2. Trước khi thực hiện các giao dịch chuyển tiền liên quan đến khoản bảo lãnh cho người không cư trú, tổ chức kinh tế mở một (01) tài khoản bảo lãnh cho người không cư trú mở tại một (01) tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ tài khoản. Các giao dịch liên quan đến khoản bảo lãnh (trả nợ thay bên được bảo lãnh, thu hồi nợ từ bên bảo lãnh, các loại phí) phải thực hiện thông qua tài khoản thực hiện bảo lãnh.

3. Trường hợp tổ chức kinh tế thực hiện cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú là doanh nghiệp ở nước ngoài có sự tham gia góp vốn dưới hình thức đầu tư trực tiếp của bên cho vay, bên bảo lãnh, tài khoản cho vay ra nước ngoài, tài khoản thực hiện bảo lãnh là tài khoản vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của tổ chức kinh tế theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

Điều 16. Tài khoản thực hiện bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là bên bảo lãnh cho người không cư trú có trách nhiệm thực hiện việc theo dõi các giao dịch liên quan đến việc thực hiện bảo lãnh và thu hồi nợ bảo lãnh qua tài khoản theo đúng các quy định hiện hành về hạch toán, kế toán đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; chịu trách nhiệm và đảm bảo thực hiện các giao dịch liên quan đến bảo lãnh và thu hồi nợ bảo lãnh theo đúng nội dung văn bản của Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 17. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ tài khoản

Khi thực hiện các giao dịch chuyển tiền qua tài khoản cho vay ra nước ngoài và tài khoản thực hiện bảo lãnh của bên cho vay và bên bảo lãnh, tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ tài khoản có trách nhiệm thực hiện việc kiểm tra, đối chiếu các tài liệu do bên cho vay, bên bảo lãnh xuất trình để đảm bảo thực hiện đúng các giao dịch của khoản cho vay ra nước ngoài; thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, và thu hồi nợ bảo lãnh đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi và phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật.

Chương V

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 18. Chế độ báo cáo đối với Bên cho vay là tổ chức kinh tế

1. Định kỳ hàng tháng (chậm nhất vào ngày 10 của tháng tiếp theo), hàng năm (chậm nhất vào ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo), Bên cho vay là tổ chức kinh tế thực hiện báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý Ngoại hối) tình hình cho vay ra nước ngoài (theo Phụ lục số 05 kèm theo Thông tư này).

2. Trường hợp đột xuất, Bên cho vay là tổ chức kinh tế báo cáo theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 19. Chế độ báo cáo đối với Bên bảo lãnh

1. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày ký cam kết bảo lãnh Bên bảo lãnh là tổ chức kinh tế có trách nhiệm thực hiện báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý Ngoại hối) khoản bảo lãnh cho người không cư trú theo mẫu đính kèm tại Phụ lục 06 kèm theo Thông tư này.

2. Định kỳ hàng tháng (chậm nhất vào ngày 10 của tháng tiếp theo), hàng năm (chậm nhất vào ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo), Bên bảo lãnh là tổ chức kinh tế thực hiện báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý Ngoại hối) tình hình thu hồi nợ phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (theo Phụ lục 07 kèm theo Thông tư này).

3. Bên bảo lãnh (hoặc đại diện bên bảo lãnh) là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo quy định hiện hành về bảo lãnh ngân hàng.

4. Trường hợp đột xuất, Bên bảo lãnh (hoặc đại diện bên bảo lãnh) thực hiện báo cáo theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 20. Chế độ báo cáo đối với tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ tài khoản

1. Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ tài khoản thực hiện báo cáo tình hình giải ngân khoản cho vay, thu hồi nợ nước ngoài (gốc, lãi); chuyển tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và thu hồi nợ bảo lãnh theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Trường hợp đột xuất, tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ tài khoản thực hiện báo cáo theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

Chương VI

CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA, XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 21. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm

1. Khi cần thiết, Ngân hàng Nhà nước tiến hành công tác thanh tra, kiểm tra tình hình tuân thủ quy định về quản lý ngoại hối đối với các hoạt động liên quan đến cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh, thu hồi nợ bảo lãnh của bên cho vay, bên bảo lãnh và tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ tài khoản theo quy định tại Thông tư này.

2. Bên cho vay, bên bảo lãnh và tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ tài khoản có trách nhiệm cung cấp mọi văn bản, tài liệu cần thiết để việc thanh tra, kiểm tra được thực hiện kịp thời, hiệu quả.

3. Trường hợp vi phạm các quy định tại Thông tư này, tùy theo mức độ vi phạm, bên cho vay, bên bảo lãnh và tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ tài khoản sẽ bị xử phạt theo các quy định hiện hành về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Điều khoản thi hành^[4]

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2014.

2. Các khoản cho vay ra nước ngoài của tổ chức kinh tế, các khoản bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã thực hiện trước khi Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo văn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi (nếu có) của Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp có thỏa thuận thay đổi và các báo cáo phát sinh sau ngày hiệu lực của Thông tư này, tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo các quy định của Thông tư này.

Điều 23. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý Ngoại hối, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch hội đồng quản trị, Chủ tịch hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong phạm vi chức năng của mình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

PHỤ LỤC SỐ 1

TÊN BÊN CHO VAY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

V/v đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài

ĐƠN ĐĂNG KÝ CHO VAY RA NƯỚC NGOÀI

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ vào Thông tư số/TT-NHNN ngày/...../..... của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú;

Căn cứ văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ số ngày/...../.....

Căn cứ vào Thỏa thuận cho vay, thu hồi nợ nước ngoài đã ký với [Tên Bên vay] ngày/...../.....

Căn cứ Thư bảo lãnh (hoặc Hợp đồng bảo lãnh) ngày/...../..... (nếu có)

[Tên Bên cho vay] đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về khoản cho vay, thu hồi nợ nước ngoài như sau:

PHẦN THỨ NHẤT: THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

I. Thông tin về Bên cho vay:

1. Tên bên cho vay:

2. Loại hình tổ chức:

3. Địa chỉ:

4. Điện thoại:

Fax:

5. Họ và tên Người đại diện hợp pháp (đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền):

6. Quyết định thành lập (hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đăng ký kinh doanh.....) số do cấp ngày

II. Thông tin về Bên vay:

1. Tên Bên vay:

2. Quốc tịch:

3. Loại hình tổ chức

4. Một số thông tin liên quan khác:

- Giấy phép thành lập (hoạt động) tại nước ngoài:

- Tổng vốn đầu tư theo Giấy phép thành lập Bên vay (nếu có):

- Giấy phép đầu tư ra nước ngoài của cổ đông Việt Nam tại Bên vay là doanh nghiệp nước ngoài (trong trường hợp Bên vay là doanh nghiệp do Bên cho vay tham gia góp vốn đầu tư trực tiếp).

III. Thông tin về các Bên liên quan

Ghi rõ tên, địa chỉ, loại hình của từng bên liên quan

PHẦN THỨ HAI: THÔNG TIN VỀ KHOẢN CHO VAY

1. Tổng trị giá khoản cho vay:

2. Các văn bản phê duyệt khoản cho vay (nêu rõ các văn bản phê duyệt theo quy định của pháp luật).

3. Các hợp đồng liên quan (hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo lãnh,...)

4. Mục đích sử dụng vốn vay:

5. Lãi suất:

6. Các khoản phí:

7. Lãi phạt:

8. Thời hạn cho vay: (thời hạn cho vay, thời gian ân hạn)

9. Kế hoạch giải ngân:

10. Kế hoạch trả nợ lãi:

11. Kế hoạch trả nợ gốc:

12. Hình thức đảm bảo tiền vay:

13. Ngân hàng dịch vụ:

PHẦN THỨ BA: CAM KẾT

1/ Người ký tên dưới đây (đại diện hợp pháp của bên cho vay) cam kết chịu mọi trách nhiệm về sự chính xác của mọi thông tin ghi trong Đơn đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài này và các tài liệu kèm theo trong Hồ sơ đăng ký khoản vay ra nước ngoài của [Tên bên cho vay].

2/ [Tên bên cho vay] cam kết tuân thủ các quy định tại Thông tư số/...../TT-NHNN ngày/...../..... của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú; Pháp lệnh ngoại hối; và các quy định khác của pháp luật Việt Nam phù hợp với pháp luật quốc tế có liên quan trong quá trình thực hiện việc cho vay, thu hồi nợ nước ngoài.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA BÊN CHO
VAY**

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 2

TÊN BÊN CHO VAY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

V/v đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước
ngoài

ĐƠN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI KHOẢN CHO VAY RA NƯỚC NGOÀI

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ vào Thông tư số/...../TT-NHNN ngày/...../..... của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú

Căn cứ văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ đối với các nội dung thay đổi số ... ngày/...../..... (nếu có)

Căn cứ vào Thỏa thuận cho vay, thu hồi nợ nước ngoài đã ký với [Tên Bên vay] ngày/...../.....

Căn cứ vào Thỏa thuận thay đổi cho vay, thu hồi nợ nước ngoài đã ký với [Tên Bên vay] ngày/...../.....

Căn cứ Thư bảo lãnh ngày/...../..... (nếu có)

Căn cứ vào Văn bản Xác nhận Đăng ký khoản cho vay ra nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước Việt nam số/NHNN-QLNH ngày/...../.....;

[Tên Bên cho vay] đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thay đổi một số nội dung khoản cho vay, thu hồi nợ nước ngoài như sau:

PHẦN THỨ NHẤT: CÁC NỘI DUNG SỬA ĐỔI

1. [Nội dung thay đổi]:

Thỏa thuận hiện tại:

Thỏa thuận mới:

Lý do Thay đổi:

2. [Nội dung thay đổi]:

Thỏa thuận hiện tại:

Thỏa thuận mới:

Lý do Thay đổi:

3

PHẦN THỨ HAI: KIẾN NGHỊ:

Đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận [*Tên Bên cho vay*] đã đăng ký thay đổi nội dung khoản cho vay, thu hồi nợ nước ngoài tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

PHẦN THỨ BA: CAM KẾT

1/ Người ký tên dưới đây (đại diện hợp pháp của Bên cho vay) cam kết chịu mọi trách nhiệm về sự chính xác của mọi thông tin ghi trong Đơn đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài này và các tài liệu kèm theo trong Hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay ra nước ngoài của [*Tên Bên cho vay*].

2/ [*Tên Bên cho vay*] cam kết tuân thủ các quy định tại Thông tư số /.../TT-NHNN ngày .../.../... của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú; Pháp lệnh Ngoại hối và các quy định khác của pháp luật Việt Nam phù hợp với pháp luật quốc tế có liên quan trong quá trình thực hiện việc cho vay, thu hồi nợ nước ngoài.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA BÊN CHO VAY

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 3

TÊN BÊN BẢO LÃNH
(HOẶC ĐẠI DIỆN BÊN BẢO LÃNH)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

V/v đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư
trú

ĐƠN ĐĂNG KÝ KHOẢN THU HỒI NỢ BẢO LÃNH

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ vào Thông tư số /2013/TT-NHNN ngày/...../2013 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú;

Căn cứ văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ số ngày/...../..... [áp dụng với khoản bảo lãnh của tổ chức kinh tế].

Căn cứ vào Cam kết bảo lãnh đã ký ngày/...../....., Thỏa thuận cấp bảo lãnh đã ký với [Tên Bên được bảo lãnh] ngày/...../.....

[Tên Bên bảo lãnh/Đại diện bên bảo lãnh trong trường hợp đồng bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài] đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về khoản thu hồi nợ bảo lãnh như sau:

PHẦN THỨ NHẤT: THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

I. Thông tin về Bên bảo lãnh (hoặc Đại diện Bên bảo lãnh trong trường hợp đồng bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài):

1. Tên Bên bảo lãnh/Đại diện bên bảo lãnh:

2. Loại hình tổ chức:

3. Địa chỉ:

4. Điện thoại:

Fax:

5. Họ và tên Người đại diện hợp pháp (đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền):

6. Quyết định thành lập (hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đăng ký kinh doanh...) số do cấp ngày

7. Danh sách các Bên bên bảo lãnh và số tiền bảo lãnh (áp dụng với khoản đồng bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài): Theo Bảng A - kèm theo Đơn này.

II. Thông tin về Bên được bảo lãnh:

1. Tên Bên được bảo lãnh:

2. Quốc tịch:

3. Loại hình tổ chức:

4. Một số thông tin liên quan khác:

- Giấy phép thành lập (hoạt động) tại nước ngoài:

- Tổng vốn đầu tư theo Giấy phép thành lập Bên được bảo lãnh (nếu có):

- Giấy phép đầu tư ra nước ngoài của cổ đông Việt Nam tại Bên được bảo lãnh là doanh nghiệp nước ngoài (trong trường hợp Bên được bảo lãnh là doanh nghiệp do Bên bảo lãnh tham gia góp vốn đầu tư trực tiếp).

II. Thông tin về Bên nhận bảo lãnh:

1. Tên Bên nhận bảo lãnh:

2. Quốc tịch:

3. Loại hình tổ chức:

4. Một số thông tin liên quan khác (nếu có):

III. Thông tin về các Bên liên quan khác (nếu có)

Ghi rõ tên, địa chỉ, loại hình của từng bên liên quan

PHẦN THỨ HAI: THÔNG TIN VỀ KHOẢN BẢO LÃNH

1. Mục đích bảo lãnh:

2. Dự án, phương án liên quan đến khoản bảo lãnh:

3. Ngày bắt đầu có hiệu lực bảo lãnh:

4. Số tiền bảo lãnh:

(Trường hợp đồng bảo lãnh, ghi rõ số tiền mỗi bên bảo lãnh sẽ bảo lãnh)

5. Đồng tiền bảo lãnh:

6. Hình thức bảo đảm (nếu có):

PHẦN THỨ BA: THÔNG TIN VỀ KHOẢN THU HỒI NỢ

1. Hạn mức bảo lãnh:

2. Số tiền đã thực hiện bảo lãnh:

3. Ngày thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh:

4. Số tiền thu hồi nợ:

5. Các văn bản phê duyệt khoản bảo lãnh (nêu rõ các văn bản phê duyệt theo quy định của pháp luật).

6. Các thỏa thuận liên quan (Thỏa thuận bảo lãnh, Thỏa thuận ...)

7. Lãi suất khoản thu hồi nợ:

8. Lãi phạt:

9. Thời hạn thu hồi nợ: (thời hạn cho vay, thời gian ân hạn)

10. Kế hoạch thu hồi nợ:

11. Hình thức đảm bảo khác có liên quan (nếu có):

12. Tên tổ chức tín dụng được phép:

PHẦN THỨ TƯ: CAM KẾT

1/ Người ký tên dưới đây (đại diện hợp pháp của Bên bảo lãnh/Đại diện bên bảo lãnh) cam kết chịu mọi trách nhiệm về sự chính xác của mọi thông tin ghi trong Đơn này và các tài liệu kèm theo trong Hồ sơ đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú của [Tên Bên bảo lãnh/Đại diện bên bảo lãnh]

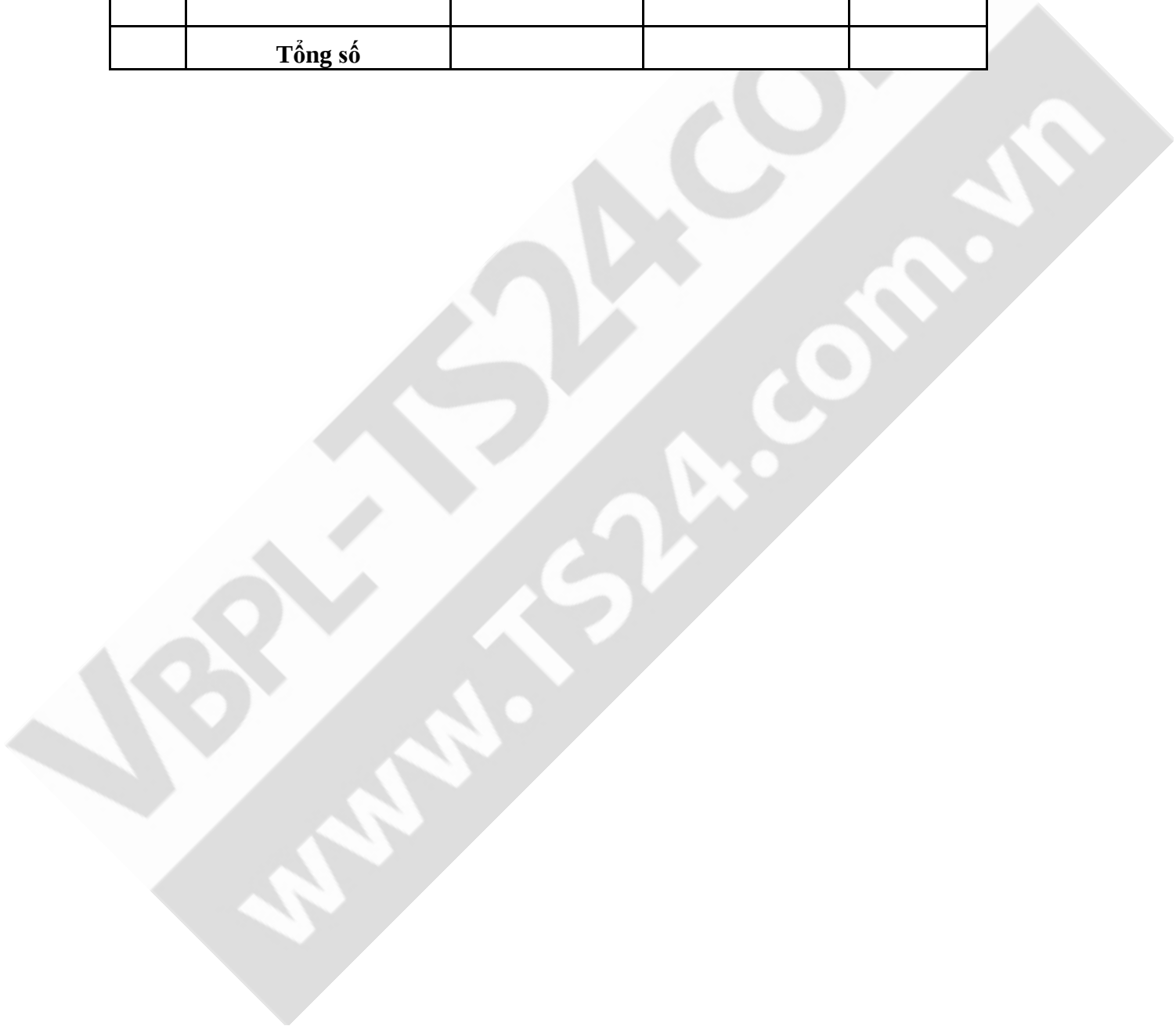
2/ [Tên Bên bảo lãnh/Đại diện bên bảo lãnh] cam kết tuân thủ các quy định tại Thông tư số /.../TT-NHNN ngày/...../..... của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú; Pháp lệnh ngoại hối; và các quy định khác của pháp luật Việt Nam phù hợp với pháp luật quốc tế có liên quan trong quá trình thực hiện việc cho vay, thu hồi nợ nước ngoài.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA BÊN BẢO LÃNH/ĐẠI DIỆN BÊN BẢO LÃNH

(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG A - DANH SÁCH CÁC BÊN BẢO LÃNH LÀ NGƯỜI CƯ TRÚ TRONG KHOẢN ĐỒNG BẢO LÃNH CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI CHO NGƯỜI KHÔNG CƯ TRÚ

STT	Tên bên bảo lãnh	Loại hình tổ chức	Số tiền bảo lãnh	
			Thành tiền	%
	Tổng số			



PHỤ LỤC SỐ 4

TÊN BÊN BẢO LÃNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

V/v đăng ký thay đổi Khoản thu hồi nợ bảo lãnh
cho người không cư trú

ĐƠN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI KHOẢN THU HỒI NỢ BẢO LÃNH

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ vào Thông tư số .../TT-NHNN ngày/...../..... của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú;

Căn cứ văn bản số ngày/...../..... của Thủ tướng Chính phủ chấp thuận về các nội dung thay đổi [*áp dụng với khoản bảo lãnh của tổ chức kinh tế*] (nếu có).

Căn cứ vào Cam kết bảo lãnh đã ký ngày/...../.....

Thỏa thuận thay đổi thỏa thuận cấp bảo lãnh đã ký với [*Tên Bên được bảo lãnh*] ngày...../...../...

Căn cứ vào (các) Văn bản xác nhận đăng ký khoản thu hồi nợ bảo lãnh của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số/NHNN-QLNH ngày/...../.....

[*Tên Bên bảo lãnh/Đại diện bên bảo lãnh trong trường hợp đồng bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*] đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về khoản thu hồi nợ bảo lãnh như sau:

PHẦN THỨ NHẤT: CÁC NỘI DUNG SỬA ĐỔI

1. [Nội dung thay đổi]:

Thỏa thuận hiện tại:

Thỏa thuận mới:

Lý do thay đổi:

2. [Nội dung thay đổi]:

Thỏa thuận hiện tại:

Thỏa thuận mới:

Lý do thay đổi:

3

PHẦN THỨ HAI: KIẾN NGHỊ:

Đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận [*Tên Bên bảo lãnh/Đại diện Bên bảo lãnh*] đã đăng ký thay đổi nội dung khoản thu hồi nợ bảo lãnh tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

PHẦN THỨ BA: CAM KẾT

1/ Người ký tên dưới đây (đại diện hợp pháp của Bên bảo lãnh/Đại diện bên bảo lãnh) cam kết chịu mọi trách nhiệm về sự chính xác của mọi thông tin ghi trong Đơn này và các tài liệu kèm theo trong Hồ sơ đăng ký thay đổi khoản thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú của [*Tên Bên bảo lãnh/Đại diện Bên bảo lãnh*].

2/ [*Tên Bên bảo lãnh/Đại diện Bên bảo lãnh*] cam kết tuân thủ các quy định tại Thông tư số /.../TT-NHNN ngày/...../..... của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú; Pháp lệnh ngoại hối; và các quy định khác của pháp luật Việt Nam phù hợp với pháp luật quốc tế có liên quan trong quá trình thực hiện việc cho vay, thu hồi nợ nước ngoài.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA BÊN BẢO LÃNH/ĐẠI DIỆN BÊN BẢO LÃNH
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 5

TÊN BÊN CHO VAY

Điện thoại liên hệ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY, THU HỒI NỢ NƯỚC NGOÀI

Tháng/.....

I/ Các khoản đăng ký cho vay mới phát sinh trong Tháng báo cáo:

Đơn vị: Nghìn nguyên tệ ‘000

STT	Bên Vay	Kim ngạch cho vay			Kỳ hạn cho vay		Lãi suất cho vay	NHNN xác nhận	
		Nguyên tệ (nghìn)	Đồng tiền	Quy nghìn USD	Kỳ hạn (tháng)	Đáo hạn (Tháng/năm)		Công văn số	Ngày
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng			xxx					

II/ Tình hình thực hiện các khoản cho vay trong quý báo cáo:

Đơn vị: Nghìn nguyên tệ ‘000

[illegible]

Tổng cho vay bằng [ngoại tệ]									
Tổng cho vay bằng [ngoại tệ] quy USD									
Tổng cho vay quy USD									

III/ Dự kiến tình hình thực hiện khoản vay cho kỳ tiếp theo (Tháng:.../....)

Đơn vị: Nghìn nguyên tệ ‘000

STT	Bên vay	Kim ngạch cho vay	Đồng tiền	Dự kiến phát sinh trong kỳ tới (nguyên tệ)			Dự kiến phát sinh trong kỳ tới (quy USD)		
				Giải ngân	Thu hồi nợ gốc	Thu hồi nợ lãi	Giải ngân	Thu hồi nợ gốc	Thu hồi nợ lãi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng Quy USD						xxx	xxx	Xxx

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kiểm soát
(ký, ghi rõ họ tên)

, ngày tháng năm
Đại diện hợp pháp của TCKT
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN LẬP BIỂU

Hướng dẫn chung

- Đối tượng báo cáo: Tổ chức kinh tế cho vay
- Thời hạn báo cáo: chậm nhất là ngày 10 của tháng tiếp theo
- Đơn vị báo cáo: Nghìn nguyên tệ hoặc quy nghìn USD
- Tỷ giá quy đổi sang USD: theo trung bình tỷ giá mua/bán đóng cửa ngày làm việc cuối cùng của Quý của ngoại tệ tương ứng theo Reuters

Mục I: Báo cáo tình hình ký cho vay mới phát sinh trong kỳ báo cáo

Cột 5: quy nghìn USD theo trung bình tỷ giá mua/bán đóng cửa ngày làm việc cuối cùng của Quý của ngoại tệ tương ứng theo Reuters.

Cột 6: Thời hạn cho vay tính theo quy định tại Thỏa thuận cho vay, làm tròn đến đơn vị tháng

Cột 7: Thời hạn trả nợ gốc và/hoặc nợ lãi cuối cùng

Cột 8: Lãi suất cho vay ghi theo thỏa thuận cho vay. Trường hợp cấu trúc lãi suất lựa chọn theo Thỏa thuận phức tạp, ghi lãi suất ước tính vào thời điểm ký hợp đồng

Mục II: Báo cáo tình hình thực hiện các khoản cho vay trong quý báo cáo

Báo cáo theo từng khoản cho vay, liệt kê các khoản cho vay theo USD, rồi đến các ngoại tệ khác, quy USD tại cuối mỗi loại ngoại tệ, dòng cuối cùng tính tổng tất cả các khoản cho vay, quy nghìn USD

Cột 4: Tổng số dư cho vay nước ngoài đầu kỳ báo cáo (bao gồm cả số quá hạn).

Cột 5: Số dư cho vay nước ngoài quá hạn (khách hàng vay chưa trả theo cam kết) đầu kỳ báo cáo.

Cột 9: Tương tự cột 4, số cuối kỳ. $Cột\ 9 = cột\ (4 + 6 - 7)$

Cột 10: Tương tự cột 5, số cuối kỳ báo cáo.

Mục III: Báo cáo Dự kiến tình hình thực hiện khoản cho vay kỳ tiếp theo

Báo cáo theo từng khoản cho vay, liệt kê các khoản cho vay theo USD, rồi đến các ngoại tệ khác, quy USD tại cuối mỗi loại ngoại tệ, dòng cuối cùng tính tổng tất cả các khoản cho vay, quy nghìn USD

Số quy USD được quy đổi tại tỷ giá theo quy định tại điểm 4 Hướng dẫn chung

TÊN BÊN CHO VAY

Điện thoại liên hệ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY, THU HỒI NỢ NƯỚC NGOÀI NĂM

I/ Tình hình ký kết các khoản cho vay nước ngoài trong năm báo cáo:

Báo cáo bằng lời theo các tiêu chí: phân loại đồng tiền, quốc gia vay, lĩnh vực đầu tư

Các khó khăn và thuận lợi trong việc ký kết các khoản cho vay nước ngoài

II/ Tình hình thực hiện các khoản cho vay trong năm báo cáo:

Đơn vị: Nghìn nguyên tệ ‘000

STT	Cho vay phân loại theo ngoại tệ	Kim ngạch cho vay	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Cuối kỳ	
			Dư đầu kỳ	Quá hạn	Giải ngân	Thu hồi nợ gốc	Thu hồi nợ lãi	Dư cuối kỳ	Quá hạn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Cho vay bằng USD								
	Cho vay bằng JPY								
	Cho vay bằng EUR								
	Cho vay bằng								
Tổng quy nghìn USD									

* Ghi chú: Báo cáo tổng hợp theo từng đồng tiền, không báo cáo chi tiết cho từng khoản cho vay

Các khó khăn và thuận lợi trong việc thực hiện các khoản cho vay, thu hồi nợ nước ngoài

Giải trình nguyên nhân dẫn đến nợ quá hạn, các giải pháp đã triển khai để giảm thiểu nợ quá hạn.

III/ Kiến nghị (nếu có):

, ngày tháng năm

Đại diện hợp pháp của tổ chức kinh tế

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC SỐ 6

TÊN TỔ CHỨC KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

V/v Báo cáo khoản bảo lãnh

BÁO CÁO KHOẢN BẢO LÃNH CHO NGƯỜI KHÔNG CƯ TRÚ

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
(Vụ Quản lý Ngoại hối)

Căn cứ vào Thông tư số .../2013/TT-NHNN ngày .../.../2013 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài và thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú.

Căn cứ văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ số ngày/...../..... (áp dụng với Bên bảo lãnh là tổ chức kinh tế);

Căn cứ vào Cam kết bảo lãnh đã ký ngày/...../....., Thỏa thuận cấp bảo lãnh đã ký với [Tên Bên được bảo lãnh] ngày/.../....

[Tên Bên bảo lãnh hoặc Đại diện Bên bảo lãnh trong trường hợp đồng bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài] báo cáo với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về khoản bảo lãnh như sau:

PHẦN THỨ NHẤT: THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

I. Thông tin về Bên bảo lãnh (hoặc Đại diện Bên bảo lãnh trong trường hợp đồng bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài):

1. Tên Bên bảo lãnh):

2. Loại hình tổ chức:

3. Địa chỉ:

4. Điện thoại:

Fax:

5. Họ và tên Người đại diện có thẩm quyền:

6. Quyết định thành lập (hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp...) sốdo cấp ngày

7. Danh sách các Bên bên bảo lãnh và số tiền bảo lãnh (áp dụng với khoản đồng bảo lãnh cho người không cư trú: Theo Bảng A - kèm theo Đơn này.

II. Thông tin về Bên được bảo lãnh:

1. Tên Bên được bảo lãnh:

2. Quốc tịch:

3. Loại hình tổ chức:

4. Một số thông tin liên quan khác;

- Giấy phép thành lập (hoạt động) tại nước ngoài:

- Tổng vốn đầu tư theo Giấy phép thành lập Bên được bảo lãnh (nếu có):

- Giấy phép đầu tư ra nước ngoài của cổ đông Việt Nam tại Bên được bảo lãnh là doanh nghiệp nước ngoài (trong trường hợp Bên được bảo lãnh là doanh nghiệp do Bên bảo lãnh tham gia góp vốn đầu tư trực tiếp).

II. Thông tin về Bên nhận bảo lãnh:

1. Tên Bên nhận bảo lãnh:

2. Quốc tịch:

3. Loại hình tổ chức:

4. Số tài khoản ngân hàng (được giao dịch liên quan đến khoản bảo lãnh)

5. Một số thông tin liên quan khác (nếu có):

III. Thông tin về các Bên liên quan khác (nếu có)

Ghi rõ tên, địa chỉ, loại hình của từng bên liên quan

PHẦN THỨ HAI: THÔNG TIN VỀ KHOẢN BẢO LÃNH

1. Mục đích bảo lãnh:

2. Dự án, phương án liên quan đến khoản bảo lãnh:

3. Ngày bắt đầu có hiệu lực bảo lãnh:

4. Số tiền bảo lãnh:

(Trường hợp đồng bảo lãnh, ghi rõ số tiền mỗi bên bảo lãnh sẽ bảo lãnh)

5. Đồng tiền bảo lãnh:

6. Ngày hết hiệu lực hoặc trường hợp hết hiệu lực của bảo lãnh:

7. Hình thức bảo đảm (nếu có):

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA BÊN BẢO
LÃNH/ ĐẠI DIỆN BÊN BẢO LÃNH**
(Ký tên, đóng dấu)



PHỤ LỤC SỐ 7

TÊN TỔ CHỨC KINH TẾ

Điện thoại liên hệ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BẢO LÃNH, THU HỒI NỢ BẢO LÃNH CHO NGƯỜI KHÔNG CƯ TRÚ

NĂM

I/ Tình hình ký kết các khoản bảo lãnh cho người không cư trú trong năm báo cáo:

Báo cáo bằng lời theo các tiêu chí: phân loại đồng tiền, quốc gia vay, lĩnh vực đầu tư

Các khó khăn và thuận lợi trong việc ký kết các khoản cho vay nước ngoài

II/ Tình hình thực hiện bảo lãnh, thu hồi nợ bảo lãnh trong năm báo cáo:

Đơn vị: Nghìn nguyên tệ '000

STT	Bảo lãnh theo ngoại tệ	Hạn mức bảo lãnh	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Cuối kỳ	
			Dư đầu kỳ	Quá hạn	Số tiền phải thực hiện bảo lãnh	Thu hồi nợ bảo lãnh (gốc)	Thu hồi nợ bảo lãnh (lãi)	Dư cuối kỳ	Quá hạn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	bằng USD								
	bằng JPY								
	bằng EUR								
	bằng								
Tổng quy nghìn USD									

* Ghi chú: Báo cáo tổng hợp theo từng đồng tiền, không báo cáo chi tiết cho từng khoản cho vay

Các khó khăn và thuận lợi trong việc thực hiện các khoản cho vay, thu hồi nợ nước ngoài

Giải trình nguyên nhân dẫn đến nợ quá hạn, các giải pháp đã triển khai để giảm thiểu nợ quá hạn.

III/ Kiến nghị (nếu có):

, ngày tháng năm

Đại diện có thẩm quyền của tổ chức kinh tế
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

TÊN BÊN BẢO LÃNH

Điện thoại liên hệ

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU HỒI NỢ PHÁT SINH TỪ VIỆC THỰC HIỆN NGHĨA VỤ
BẢO LÃNH**

Tháng/.....

I/ Các khoản thu hồi nợ bảo lãnh phát sinh trong tháng báo cáo:

Đơn vị: Nghìn nguyên tệ ‘000

STT	Bên được bảo lãnh	Hạn mức bảo lãnh			Số tiền bảo lãnh đã thực hiện	Thời điểm thực hiện bảo lãnh	Số nợ cần thu hồi	Lãi suất thu hồi nợ	NHNN xác nhận	
		Nguyên tệ (nghìn)	Đồng tiền	Quy nghìn USD					Công văn số	Ngày
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng cộng			xxx						

II/ Tình hình thực hiện thu hồi nợ trong tháng báo cáo:

Đơn vị: Nghìn nguyên tệ ‘000

STT	Bên được bảo lãnh	Tổng số nợ cần thu hồi	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Cuối kỳ	
			Dư đầu kỳ	Quá hạn	Số tiền thực hiện bảo lãnh phát sinh	Thu hồi nợ bảo lãnh (gốc)	Thu hồi nợ bảo lãnh (gốc)	Dư cuối kỳ	Quá hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Khoản bảo lãnh bằng USD									
	- Tổ chức A								
	- Tổ chức B ...								
Khoản bảo lãnh									

bằng USD									
Bảo lãnh bằng [ngoại tệ]									
Tổng bảo lãnh bằng [ngoại tệ]									
Tổng bảo lãnh bằng [ngoại tệ] quy USD									
Tổng bảo lãnh quy USD									

III/ Dự kiến tình hình thực hiện bảo lãnh, thu hồi nợ bảo lãnh kỳ tiếp theo (Tháng/.....)

Đơn vị: Nghìn nguyên tệ ‘000

STT	Bên được bảo lãnh	Hạn mức bảo lãnh	Đồng tiền	Dự kiến phát sinh trong kỳ tới (nguyên tệ)			Dự kiến phát sinh trong kỳ tới (quy USD)		
				Số tiền phải thực hiện bảo lãnh	Thu hồi nợ bảo lãnh (gốc)	Thu hồi nợ bảo lãnh (lãi)	Số tiền phải thực hiện bảo lãnh	Thu hồi nợ bảo lãnh (gốc)	Thu hồi nợ bảo lãnh (lãi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng Quy USD						xxx	xxx	Xxx

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kiểm soát
(ký, ghi rõ họ tên)

, ngày tháng năm
Đại diện có thẩm quyền của tổ chức kinh tế
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN LẬP BIỂU

Hướng dẫn chung

1. Đối tượng báo cáo: Tổ chức kinh tế phải chuyển tiền ra nước ngoài để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho người không cư trú
2. Thời hạn báo cáo: chậm nhất là ngày 10 của tháng tiếp theo
3. Đơn vị báo cáo: Nghìn nguyên tệ hoặc quy nghìn USD
4. Tỷ giá quy đổi sang USD: theo trung bình tỷ giá mua/bán đóng cửa ngày làm việc cuối cùng của Quý của ngoại tệ tương ứng theo Reuters

Mục I: Báo cáo tình hình ký cho vay mới phát sinh trong kỳ báo cáo

Cột 5: quy nghìn USD theo trung bình tỷ giá mua/bán đóng cửa ngày làm việc cuối cùng của Quý của ngoại tệ tương ứng theo Reuters.

Cột 6: Số tiền tổ chức kinh tế đã chuyển ra nước ngoài để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

Cột 7: Ngày chuyển tiền ra nước ngoài thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

Cột 8: Số nợ cần thu hồi từ người không cư trú là bên được bảo lãnh sau khi đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

Cột 9: Lãi suất áp dụng cho khoản nợ cần thu hồi từ người không cư trú là bên được bảo lãnh

Mục II: Báo cáo tình hình thu hồi nợ trong tháng báo cáo

Báo cáo theo từng khoản thu hồi nợ phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (theo từng thỏa thuận bảo lãnh), liệt kê các khoản thu hồi nợ theo USD, rồi đến các ngoại tệ khác, quy USD tại cuối mỗi loại ngoại tệ, dòng cuối cùng tính tổng tất cả các khoản thu hồi nợ bảo lãnh, quy nghìn USD

Cột 4: Tổng số dư của các khoản thu hồi nợ bảo lãnh (bao gồm cả số quá hạn), là số chênh lệch giữa số tiền Tổ chức kinh tế đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và số tiền nhận thanh toán từ bên được bảo lãnh là người không cư trú tại thời điểm báo cáo.

Cột 5: Số dư khoản thu hồi nợ bảo lãnh quá hạn (bên được bảo lãnh chưa trả theo cam kết) đầu kỳ báo cáo.

Cột 9: Tương tự cột 4, số cuối kỳ. $Cột\ 9 = cột\ (4 + 6 - 7)$

Cột 10: Tương tự cột 5, số cuối kỳ báo cáo.

Mục III: Báo cáo Dự kiến tình hình thực hiện bảo lãnh, thu hồi nợ bảo lãnh kỳ tiếp theo

Báo cáo theo từng khoản bảo lãnh, thu hồi nợ bảo lãnh liệt kê các khoản bảo lãnh (theo từng thỏa thuận bảo lãnh) theo USD, rồi đến các ngoại tệ khác, quy USD tại cuối mỗi loại ngoại tệ, dòng cuối cùng tính tổng tất cả các khoản bảo lãnh, thu hồi nợ bảo lãnh quy nghìn USD

Số quy USD được quy đổi tại tỷ giá theo quy định tại điểm 4 Hướng dẫn chung

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Nơi nhận:

- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng thông tin điện tử NHNN;
- Lưu VP, PC3, QLNH (3).

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**

Nguyễn Đồng Tiến

[1] Thông tư số 29/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản có căn cứ pháp lý ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản.”

[2] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 17 của Thông tư số 29/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 02 năm 2016.

[3] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Thông tư số 29/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 02 năm 2016.

[4] Điều 21 Thông tư số 29/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 02 năm 2016 quy định như sau:

“Điều 21. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 02 năm 2016.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các quy định sau đây hết hiệu lực thi hành:

- Khoản 12 Điều 4 Thông tư số 24/2011/TT-NHNN ngày 31/8/2011 của Ngân hàng Nhà nước về việc thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng theo các nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 và Phụ lục số 09.ĐGH kèm theo Thông tư số 25/2011/TT-NHNN ngày 31/8/2011 của Ngân hàng Nhà nước về việc thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động ngoại hối theo Nghị quyết về đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này./.”

